**Mẫu số 02**

**Nghị định số 74/2018/NĐ-CP**

|  |  |
| --- | --- |
| (TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN)  **TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số:       /*(CQKT)* | *…., ngày      tháng      năm 20…* |

**PHIẾU TIẾP NHẬN HỒ SƠ**

**ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA NHẬP KHẨU**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **HẠNG MỤC KIỂM TRA** | **Có/Không** | | **Ghi chú** |
| **Có** | **Không** |
| 1 | Giấy đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu. | □ | □ |  |
| 2 | Hợp đồng (*Contract*) (bản sao). | □ | □ |  |
| 3 | Danh mục hàng hóa (*Packing list*) kèm theo hợp đồng (bản sao). | □ | □ |  |
| 4 | Bản sao có chứng thực chứng chỉ chất lượng | □ | □ |  |
|  | 4.1. Giấy chứng nhận hợp quy | □ | □ |  |
|  | 4.2. Giấy chứng nhận chất lượng lô hàng | □ | □ |  |
|  | 4.3. Giấy giám định chất lượng lô hàng | □ | □ |  |
|  | 4.4. Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng | □ | □ |  |
| 5 | Hóa đơn (*Invoice*) | □ | □ |  |
| 6 | Vận đơn (*Bill of Lading*) | □ | □ |  |
| 7 | Tờ khai hàng hóa nhập khẩu | □ | □ |  |
| 8 | Giấy chứng nhận xuất xứ (*C/O-Certificate of Origin*) | □ | □ |  |
| 9 | Ảnh hoặc bản mô tả hàng hóa | □ | □ |  |
| 10 | Giấy Chứng nhận lưu hành tự do CFS | □ | □ |  |
| 11 | Mẫu nhãn hàng nhập khẩu đã được gắn dấu hợp quy | □ | □ |  |
| 12 | Nhãn phụ *(nếu nhãn chính chưa đủ nội dung theo quy định).* | □ | □ |  |

**KẾT LUẬN**

□ Hồ sơ đầy đủ về số lượng: Tiếp nhận hồ sơ để kiểm tra các bước tiếp theo.

□ Hồ sơ không đầy đủ về số lượng: tiếp nhận hồ sơ nhưng cần bổ sung các mục:…………. trong thời gian 15 ngày. Sau khi hồ sơ đầy đủ thì kiểm tra các bước tiếp theo theo quy định.

|  |  |
| --- | --- |
| **NGƯỜI NỘP HỒ SƠ** | **NGƯỜI KIỂM TRA HỒ SƠ** |

**Mẫu số 03**

**Nghị định số 74/2018/NĐ-CP**

|  |  |
| --- | --- |
| (TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN)  **TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số:       /TB-…… | *…., ngày      tháng      năm 20…* |

**THÔNG BÁO**

**Kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số TT | Tên hàng hóa, nhãn hiệu, kiểu loại | Đặc tính kỹ thuật | Xuất xứ, Nhà sản xuất | Khối lượng/ số lượng | Đơn vị tính | Ghi chú |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

- Cửa khẩu nhập:

- Thời gian nhập khẩu:

- Thuộc lô hàng có các chứng từ sau:

+ Hợp đồng số:

+ Danh mục hàng hóa số:

+ Hóa đơn số:

+ Vận đơn số:

+ Tờ khai hàng nhập khẩu số:

+ Giấy chứng nhận xuất xứ số *(C/O)*:

+ Giấy chứng nhận lưu hành tự do CFS

- Người nhập khẩu:

- Giấy đăng ký kiểm tra số: ……….ngày ………tháng…….. năm 20 …………

- Căn cứ kiểm tra:

Tiêu chuẩn công bố áp dụng: ……………………………………

Quy chuẩn kỹ thuật:………………………….……………………

Quy định khác: ……………………………………….…………..

- Giấy chứng nhận hợp quy hoặc Giấy chứng nhận/giám định chất lượng lô hàng hóa nhập khẩu số:………. do tổ chức………… cấp ngày: …………/ ………/ ……….. tại: ………………………………………………...…...............................……

**KẾT QUẢ KIỂM TRA**

*Ghi một trong các nội dung:*

*Đáp ứng yêu cầu chất lượng hàng hóa nhập khẩu*

*hoặc Không đáp ứng yêu cầu chất lượng hàng hóa nhập khẩu thì nêu lý do và*

*các yêu cầu khác nếu có*

*Hoặc Lô hàng không hoàn thiện đầy đủ hồ sơ*

*Hoặc Lô hàng đề nghị đánh giá sự phù hợp lại tại…….*

*Hoặc Lô hàng chờ CQKT tiến hành lấy mẫu và thử nghiệm.*

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Người nhập khẩu; - Hải quan cửa khẩu; - Lưu: VT, *(Viết tắt tên CQKT)*. | **CƠ QUAN KIỂM TRA** *(ký tên đóng dấu)* |